CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ KIỂM TOÁN

1.1. Bản chất của kiểm toán

1.1.1Khái niệm:

Kế toán là công cụ quản lý kinh tế, tài chính thể hiện ở chỗ kết quả công việc kế toán là đưa ra các thông tin trên báo cáo tài chính (BCTC) và những chỉ tiêu phân tích, đề xuất giúp cho người lãnh đạo, điều hành đưa ra quyết định đúng đắn.

Vì thế, mọi người sử dụng thông tin từ BCTC đều mong muốn nhận được các thông tin trung thực và hợp lý.

Hoạt động kiểm toán ra đời là để kiểm tra và xác nhận về sự trung thực và hợp lý của các tài liệu, số liệu kế toán và BCTC của các doanh nghiệp, tổ chức; để nâng cao sự tin tưởng của người sử dụng các thông tin từ BCTC đã được kiểm toán.

Kiểm toán có gốc từ latin là "audit". từ "auditing" có nguồn gốc từ động từ "audive" có nghĩa là "nghe". hình ảnh của kiểm toán cổ điển là việc kiểm tra là việc kiểm tra về tài sản, phần lớn được thực hiện bằng cách người ghi chép đọc to lên cho một bên độc lập "nghe" rồi chấp nhận.

Theo Liên đoàn kế toán Quốc tế (International federation of Accountants - IFAC) - là việc các Kiểm toán viên độc lập kiểm tra và trình bày ý kiến của mình về các bản báo cáo TC.

Đối tượng kiểm toán: báo cáo TC

Nội dung: kiểm tra và bày tỏ quan điểm

Người thực hiện: Kiểm toán viên độc lập

Theo tiến sĩ Rober N. Anthor (đại học Harvard) – Kiểm toán là việc xem xét, kiểm tra các ghi chép kế toán bởi các Kiểm toán viên công cộng được thừa nhận độc lập và ở bên ngoài tổ chức kiểm tra.

Theo định nghĩa của Liên đoàn Kế toán quốc tế (IFAC) "Kiểm toán là việc các kiểm toán viên (KTV) độc lập kiểm tra và trình bày ý kiến của mình về BCTC".

Theo chuẩn mực kế toán Vương quốc Anh - là sự kiểm tra độc lập và bày tỏ ý kiến về những bản khai tài chính của một đơn vị do Kiểm toán viên được bổ nhiệm để thực hiện các công việc đó theo đúng các nghĩa vụ pháp định có liên quan.

Theo Nghị định 07/CP ban hành ngày 29/1/94 của Chính Phủ - kiểm toán độc lập là việc kiểm tra, xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập về tính đúng đắn, hợp lý của các tài liệu, số liệu kế toán và báo cáo quyết toán của các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức đoàn thể, tổ chức xã hội khi có yêu cầu của các đơn vị này.

Có rất nhiều khái niệm về kiểm toán, nhưng theo các tác giả Alvin A.Aen và James K.Loebbecker trong giáo trình "Kiểm toán" đã nêu một định nghĩa chung về kiểm toán như sau:

Kiểm toán là quá trình các chuyên gia độc lập và thẩm quyền thu thập và đánh giá các bằng chứng về các thông tin có thể định lượng được của một đơn vị cụ thể, nhằm mục đích xác nhận và báo cáo về mức độ phù hợp giữa các thông tin này với các chuẩn mực đã được thiết lập.

Các thuật ngữ trong khái niệm này được hiểu như sau:

Các chuyên gia độc lập và có thẩm quyền

http://www.ebook.edu.vn

các chuyên gia này có thể là kiểm toán viên độc lập, kiểm toán viên nhà nước, kiểm toán viên nội bộ. tuy có thể có những đặc điểm khác nhau, song các kiểm toán viên phải là những người độc lập và có thẩm quyền đối với đối tượng được kiểm toán.

- Về tính độc lập:

kiểm toán viên phải độc lập đối với đối tượng được kiểm toán trên 2 mặt:

+ Độc lập về mặt tình cảm: kiểm toán viên không có quan hệ về mặt tình cảm đối với l•nh đạo đơn vị được kiểm toán: anh, chị , em, bố, me, vợ, chồng, ….

+ Độc lập về mặt kinh tế: kiểm toán viên không có quan hệ về mặt kinh tế đối với đơn vị được kiểm toán: như không có các hợp đồng kinh tế, không có cổ phần cổ phiếu ở đơn vị được kiểm toán, …

Như vậy, độc lập về mặt kinh tế thể hiện là kiểm toán viên không có bất cứ một lợi ích phát sinh nào từ đơn vị được kiểm toán. tính độc lập chỉ là một khái niệm tương đối nhưng nó phải là mục tiêu hướng tới và phải đạt được ở mức độ nhất định. khi tính độc lập bị vi phạm sẽ ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán. chính vì vậy, khi cuộc kiểm toán bị giới hạn bởi tính độc lập kiểm toán viên phải khắc phục và nếu không loại trừ được tính hạn chế, kiểm toán viên phải giải trình và nêu sự ảnh hưởng đến kết quả kiểm toán trong báo cáo kiểm toán.

- Về tính thẩm quyền:

Kiểm toán viên độc lập, kiểm toán viên nhà nước hay kiểm toán viên nội bộ có mức độ thẩm quyền khác nhau đối với đơn vị được kiểm toán. song dù ở mức độ nào cũng phải được quy định trong các văn bản pháp quy.

Thu thập và đánh giá các bằng chứng:

Bằng chứng kiểm toán: là tất cả các tài liệu, thông tin do kiểm toán viên thu thập được liên quan đến cuộc kiểm toán và dựa trên các thông tin này kiểm toán viên hình thành nên ý kiến của mình.

Thực chất quá trình kiểm toán viên là quá trình kiểm toán viên sử dụng các phương pháp, các kỹ thuật nghiệp vụ để thu thập và đánh giá các bằng chứng kiểm toán.

Các thông tin có thể định lượng được của1 đơn vị:

Các thông tin có thể định lượng được của1 đơn vị bao gồm nhiều dang khác nhau. Những thong tin này có thể là các thong tin trong BCTC của một đơn vị, hoặc giá trị quyết toán của 1 hợp đồng xây dựng, hoặc 1 bản kê khai thuế, ….

Các thông tin định lượng có 2 dạng:

+ Thông tin tài chính có thể định lượng được, đo lường bằng tiền tệ

+ Thông tin phi tài chính là các tác nghiệp và điều hành.

Các chuẩn mực đã được xây dựng và thiết lập:

Các chuẩn mực này là các quy phạm có tính chất nghề nghiệp, các tiêu chuẩn quy định nó là cơ sở để đánh giá thông tin.Có 2 loại chuẩn mực:

+ Các văn bản, các quy định có tính pháp luật và pháp quy của mọi lĩnh vực.

+ Các quy định có tính chất nội bộ của từng đơn vị, loại này có tính chủ quan cao nên kiểm toán viên cần phải thẩm định lại tính hợp pháp của các quy định nội bộ này.

Đơn vị được kiểm toán:

Một đơn vị được kiểm toán có thể là pháp nhân độc lập, thể nhân, đơn vị phụ thuộc,...

Báo cáo kết quả:

Là khâu cuối cùng của quá trình kiểm toán. Hình thức khác nhau tuỳ thuộc từng loại kiểm toán có thể là một bản báo cáo bằng văn bản rất chuẩn mực, nhưng cũng có thể chỉ là

http://www.ebook.edu.vn

các báo cáo bằng miệng. Song đều giống nhau ở chỗ nội dung đều phải trình bày ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên về mối tương quan giữa các thông tin đã thu thập được với các chuẩn mực đã được xây dựng.

Khái niệm chung về kiểm toán được tóm tắt bằng sơ đồ sau:

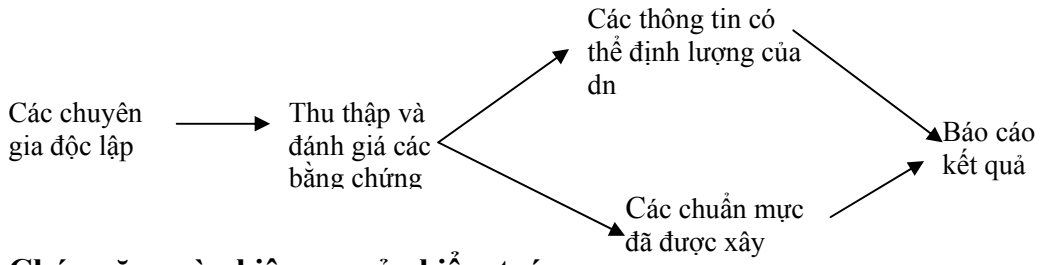

1.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của kiểm toán:

Trong nền kinh tế thị trường hoạt động kiểm toán đã trở thành nhu cầu tất yếu đối với hoạt động của các tổ chức, đơn vị. kiểm toán luôn đi liền và là sự tiếp nối với hoạt động kế toán. nếu kế toán làm nhiệm vụ tổ chức thu thập, xử lý và cung cấp thông tin, thì kiểm toán chính là sự xác nhận tính khách quan, tính chuẩn xác của thông tin; đồng thời kiểm toán còn đưa ra các thiết kế nhằm hoàn thiện các quá trình quản lý, quá trình tổ chức thông tin nhằm phục vụ có hiệu quả các đối tượng sử dụng thông tin kế toán.

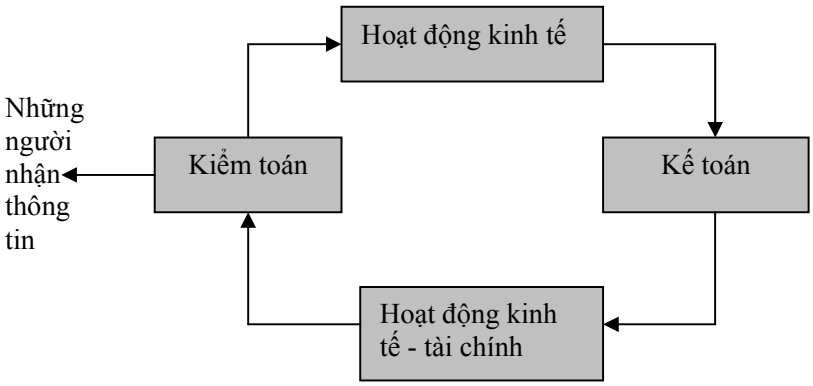

Như vậy : Chức năng và nhiệm vụ của kiểm toán là kiểm tra và xác nhận độ tin cậy về chất lượng của các thông tin.

1.1.3 Mục đích và phạm vi của kiểm toán:

1.1.3.1 Mục đích của kiểm toán:

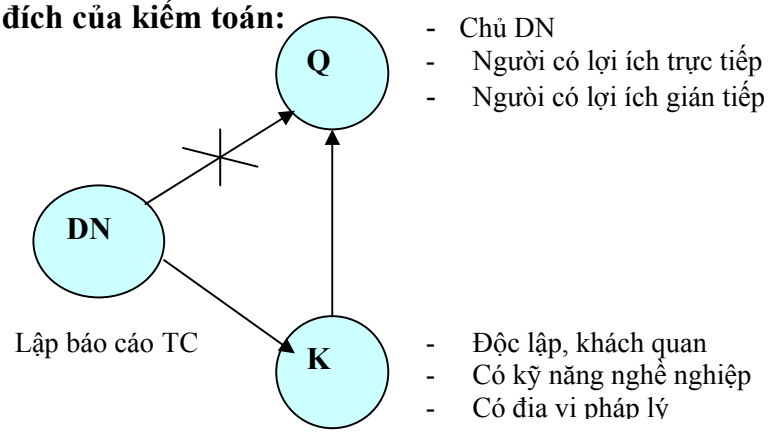

http://www.ebook.edu.vn

Hàng năm các đơn vị đều phải lập báo cáo tài chính. Đây là đối tượng quan tâm của nhiều người như chủ DN, cổ đông, NH,... Các đối tượng này tuy quan tâm đến báo cáo TC ở các góc độ khác nhau nhưng đều có nhu cầu được sử dụng các thông tin chính xác, trung thực, đáng tin cậy. Do đó cần có một bên thứ ba độc lập, khách quan, có kỹ năng nghề nghiệp, có địa vị và trách nhiệm pháp lý kiểm tra và đưa ra kết luận là báo cáo TC của doanh nghiệp lập ra có phản ánh đúng đắn, trung thực, hợp lý tình hình tài chính của doanh nghiệp không, có phù hợp với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán không,...

Ngoài ra kiểm toán độc lập còn giúp các đơn vị kế toán phát hiện và chấn chỉnh kịp thời các gian lận, sai sót, phòng ngừa sai phạm và thiệt hại có thể xảy ra trong kinh doanh.

Theo NĐ 07/CP ngày 29/1/1994: *"Sau khi có xác nhận của Kiểm toán viên chuyên nghiệp thì các tài liệu, số liệu kế toán & báo cáo quyết toán của đơn vị kế toán là căn cứ cho điều hành, quản lý hoạt động ở đơn vị, cho các cơ quan quản lý cấp trên và cơ quan TC Nhà Nước xét duyệt quyết toán hàng năm của đơn vị kế toán , cho cơ quan thuế tính toán số thuế và các khoản nộp khác của đơn vị đối với Ngân sách Nhà Nước, cho các cổ đông, các nhà đầu tư, các bên tham gia liên doanh, khách hàng, các tổ chức, cá nhân xử lý các mối quan hệ về quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan trong quá trình hoạt động của đơn vị."*

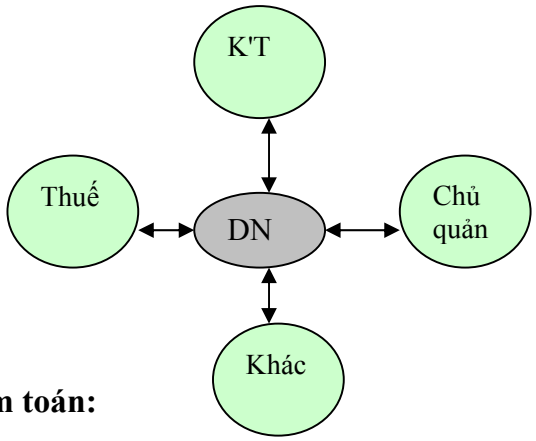

Cần giải quyết những tranh chấp, bất đồng giữa các đơn vị trên (nếu có)

1.1.3 Phạm vi của kiểm toán:

- Được Kiểm toán viên xác định phù hợp với yêu cầu của luật pháp, nội dung Hợp đồng kiểm toán và đặc điểm của đơn vị được kiểm toán.
- Để có kết luận chính xác phạm vi kiểm toán phải rộng. Nhưng nếu phạm vi kiểm toán mở rộng đến mức không hạn chế vẫn có thể có rủi ro vì bản chất của kiểm toán, hạn chế vốn có của công tác kiểm toán, hạn chế cố hữu của HTKSNB.
- Phạm vi của kiểm toán có thể bị hạn chế do:

  + DN áp đặt: các điều khoản của Hợp đồng kiểm toán qui định. Lẩn tránh hoặc từ chối trả lời thông tin...

  + Do hoàn cảnh: hạn chế về thời gian nên kông trực tiếp kiểm kê tài sản được,...

1.2 Quá trình phát sinh và phát triển của kiểm toán

Kiểm toán có lịch sử phát triển lâu đời và ngày càng hoàn thiện cùng với quá trình hoàn thiện và phát triển của công tác kế toán .

Kiểm toán có từ thế kỷ 16 nhưng rất đơn giản: nghe và chấp nhận. Đến thế kỷ 19, do đại cách mạng công nghiệp ở Anh - nhiều phát minh sáng chế - nhu cầu về vốn lớn -

http://www.ebook.edu.vn

góp vốn, phân chia kết quả nên kiểm toán phát triển mạnh hơn. Năm **1990** Luật kiểm toán đầu tiên ra đời. Sau đó kiểm toán phát triển nhanh chóng, nhiều công ty kiểm toán xuyên quốc gia xuất hiện.
Mỹ: 45 000 hãng kiểm toán.
Pháp: 24 miền có 24 công ty kiểm toán với khoảng > 10 000 Kiểm toán viên độc lập.
Trung Quốc: Công ty đầu tiên ra đời năm 1983, đến nay có khoảng > 600 công ty, mức phí bình quân 50 USD/giờ.
Việt Nam: trước năm 1975 đã có dịch vụ kiểm toán độc lập của công ty nước ngoài. Tháng 5/1991 Công ty kiểm toán Việt Nam (VACO) được thành lập theo giấy phép số 957- PPLT của HĐBT và Quyết định số 165/TC - QĐ - TCCB của Bộ trưởng Bộ Tài chính và chính thức hoạt động từ 7/91. Cũng trong năm này Công ty Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) cũng được thành lập. Năm 1991 số nhân viên của các công ty kiểm toán chỉ là 13 người.

Đến tháng 9/2003 có 60 công ty , **52** công ty đã đăng ký hoạt động tại BTC với 4 DNNN, 4 công ty 100% vốn nước ngoài, 1 công ty liên doanh, 3 công ty cổ phần, 40 công ty TNHH với 68 văn phòng và chi nhánh ở các Tỉnh, Thành phố. BTC đã tổ chức 10 kỳ thi tuyển Kiểm toán viên cho người Việt Nam , 4 kỳ thi sát hạch cho người nước ngoài. Đã cấp **786** chứng chỉ Kiểm toán viên cho **734** người Việt Nam và 52 người nước ngoài. Hiện nay cả nước có **2850** nhân viên làm việc trong 52 công ty kiểm toán với **2 195** nhân viên chuyên nghiệp. Trong **676** Kiểm toán viên có **624** người Việt Nam với 60 người được cấp chứng chỉ Kiểm toán viên Quốc tế và **52** người nước ngoài.. Hiệp hội Kế toán công chứng Anh quốc đã đào tạo theo tiêu chuẩn Quốc tế ở Việt Nam và cấp chứng chỉ cho 61 người trong đó có **54** người Việt Nam. Kết quả chung:

Đơn vị tính : tỷ đồng

Chỉ tiêu	1997	1999	2002	2003	2004	2005	2006
Tổng DT ngành kiểm toán	144	232	340	412			
Đóng góp Nhà nước	22,4	61,1	47	53			

VACO

	1991	1995	2000	2001	2002	2003	2004
Doanh thu (1 000 đ)	630	4 056	24 000	30 000			
Số nhân viên	10	150					

1/7/1994 Chính Phủ ban hành NĐ 70/CP về việc thành lập cơ quan kiểm toán Nhà nước để giúp Chính Phủ thực hiện chức năng kiểm tra, xác nhận tính đúng đắn, hợp pháp của tài liệu, số liệu kế toán, báo cáo quyết toán của các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

1.3 Phân loại kiểm toán

1.3.1 Phân loại kiểm toán theo chức năng kiểm toán

a> Kiểm toán hiệu quả (hoạt động)

http://www.ebook.edu.vn

Kiểm toán hoạt động: Là việc kiểm tra và đánh giá tính hữu hiệu và tính hiệu quả trong hoạt động của một bộ phận hay toàn bộ một tổ chức, một đơn vị.

Tính hữu hiệu là mức độ hoàn thành các nhiệm vụ hay mục tiêu đã đề ra.

Tính hiệu quả là việc đạt được kết quả cao nhất với chi phí bỏ ra thấp nhất.

Đối tượng của kiểm toán hoạt động rất đa dạng, từ việc đánh giá một phương án kinh doanh, một dự án, một quy trình công nghệ, một công trình XDCB, một loại tài sản, thiết bị mới đưa vào hoạt động hay việc luân chuyển chứng từ trong một đơn vị… Vì thế, khó có thể đưa ra các chuẩn mực cho loại kiểm toán này. Đồng thời, tính hữu hiệu và hiệu quả của quá trình hoạt động rất khó được đánh giá một cách khách quan so với tính tuân thủ và tính trung thực, hợp lý của BCTC. Thay vào đó, việc xây dựng các chuẩn mực làm cơ sở đánh giá thông tin có tính định tính trong một cuộc kiểm toán hoạt động là một việc mang nặng tính chủ quan.

Trong kiểm toán hoạt động, việc kiểm tra thường vượt khỏi phạm vi công tác kế toán, tài chính mà liên quan đến nhiều lĩnh vực. Kiểm toán hoạt động sử dụng nhiều biện pháp, kỹ năng nghiệp vụ và phân tích, đánh giá khác nhau. Báo cáo kết quả kiểm toán thường là bản giải trình, nhận xét, đánh giá, kết luận và ý kiến đề xuất cải tiến hoạt động.

b) Kiểm toán tuân thủ: Là việc kiểm tra và đánh giá xem đơn vị được kiểm toán có tuân thủ pháp luật và các quy định (do các cơ quan có thẩm quyền và đơn vị đã quy định) hay không để kết luận về sự chấp hành pháp luật và các quy định của đơn vị. Ví dụ:

- Kiểm toán việc tuân thủ các luật thuế ở đơn vị;

- Kiểm toán của cơ quan nhà nước đối với DNNN, đơn vị có sử dụng kinh phí NSNN về việc chấp hành các chính sách, chế độ về tài chính, kế toán;

- Kiểm toán việc chấp hành các điều khoản của hợp đồng tín dụng đối với đơn vị sử dụng vốn vay của ngân hàng.

c) Kiểm toán BCTC: Là việc kiểm tra và xác nhận về tính trung thực và hợp lý của các tài liệu, số liệu kế toán và BCTC của đơn vị kế toán phục vụ đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin trên BCTC của đơn vị.

Công việc kiểm toán BCTC thường do các doanh nghiệp kiểm toán (DNKT) thực hiện để phục vụ cho các nhà quản lý, Chính phủ, các ngân hàng và nhà đầu tư, cho người bán, người mua. Do đó, kiểm toán BCTC là hình thức chủ yếu, phổ cập và quan trọng nhất, thường chiếm 70 - 80% công việc của các DNKT.

Phân biệt kiểm toán báo cáo TC và kiểm toán hiệu quả:

Tiêu thức	Kiểm toán báo cáo TC	Kiểm toán hiệu quả
Về mục đích	Chú trọng xem thông tin xảy ra có được ghi sổ không. Hướng về quá khứ	Chú trọng tính hiệu quả và hiệu lực. Quan tâm đến sự thực hiện trong tương lai.
Về phạm vi	Bị giới hạn bởi những vấn đề có liên quan đến các chỉ tiêu trên báo cáo TC .	Liên quan đến mọi khía cạnh về tính hiệu quả, hiệu lực trong một tổ chức.
Về báo cáo kết quả	Gửi cho người sử dụng BCTC	Chủ yếu cho chủ doanh nghiệp

http://www.ebook.edu.vn

1.3.2.Phân loại kiểm toán theo chủ thể kiểm toán

a) Kiểm toán độc lập:

Là công việc kiểm toán được thực hiện bởi các KTV chuyên nghiệp, độc lập làm việc trong các DNKT. Kiểm toán độc lập là loại hình dịch vụ nên chỉ được thực hiện khi khách hàng có yêu cầu và đồng ý trả phí thông qua việc ký kết hợp đồng kinh tế.

Hoạt động kiểm toán độc lập là nhu cầu cần thiết, trước hết vì lợi ích của bản thân doanh nghiệp, của các nhà đầu tư trong và ngoài nước, lợi ích của chủ sở hữu vốn, các chủ nợ, lợi ích và yêu cầu của Nhà nước. Người sử dụng kết quả kiểm toán phải được đảm bảo rằng những thông tin họ được cung cấp là trung thực, khách quan, có độ tin cậy cao để làm căn cứ cho các quyết định kinh tế hoặc thực thi trách nhiệm quản lý, giám sát của mình.

Điều 2 Nghị định số 105/2004/NĐ-CP ngày 30/3/2004 của Chính phủ quy định "Kiểm toán độc lập là việc kiểm tra và xác nhận của KTV và DNKT về tính trung thực và hợp lý của các tài liệu, số liệu kế toán và BCTC của các doanh nghiệp, tổ chức (gọi chung là đơn vị được kiểm toán) khi có yêu cầu của các đơn vị này".

b) Kiểm toán nhà nước:

Là công việc kiểm toán được thực hiện bởi các KTV làm việc trong cơ quan Kiểm toán Nhà nước, là tổ chức kiểm toán chuyên nghiệp thuộc bộ máy hành chính nhà nước; là kiểm toán theo luật định và kiểm toán tính tuân thủ, chủ yếu phục vụ việc kiểm tra và giám sát của Nhà nước trong quản lý, sử dụng Ngân sách, tiền và tài sản của Nhà nước.

Điều 13, 14 Luật Kiểm toán Nhà nước (Luật số 37/2005/QH11 do Quốc hội thông qua ngày 14/06/2005) quy định “Kiểm toán nhà nước là cơ quan chuyên môn về lĩnh vực kiểm tra tài chính nhà nước do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”. “Kiểm toán Nhà nước có chức năng kiểm toán BCTC, kiểm toán tuân thủ, kiểm toán hoạt động đối với cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản Nhà nước”.

c) Kiểm toán nội bộ:

Là công việc kiểm toán do các KTV của đơn vị tiến hành. Kiểm toán nội bộ chủ yếu để đánh giá về việc thực hiện pháp luật và quy chế nội bộ; kiểm tra tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ và việc thực thi công tác kế toán, tài chính... của đơn vị.

Phạm vi và mục đích của kiểm toán nội bộ rất linh hoạt tuỳ thuộc yêu cầu quản lý điều hành của ban lãnh đạo đơn vị. Báo cáo kiểm toán nội bộ chủ yếu phục vụ cho chủ doanh nghiệp, không có giá trị pháp lý và chủ yếu xoay quanh việc kiểm tra và đánh giá tính hiệu lực và tính hiệu quả của hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ cũng như chất lượng thực thi trong những trách nhiệm được giao.

Phân biệt giữa kiểm toán độc lập, kiểm toán nhà nước và kiểm toán nội bộ

http://www.ebook.edu.vn

Tiêu thức	Kiểm toán nội bộ	Kiểm toán Nhà nước	Kiểm toán độc lập
Thời gian ra đời	*Đầu tiên ở Mỹ năm 1941, Pháp 1960, Việt Nam 1997*	Văn phòng Tổng Kiểm toán trưởng của Mỹ (GAO) thành lập năm 1921, không thuộc phe phái trong hệ thống lập pháp của Nhà nước liên bang.	Từ khi có nền kinh tế thị trường: Ở đâu có nền kinh tế thị trường ở đó có kiểm toán độc lập. *" Kiểm toán độc lập là quan toà của quá khứ, là người dẫn dắt hiện tại và quyết định tương lai"* *" Kiểm toán độc lập là chất xúc tác của kinh doanh, là bạn đồng hành của các nhà kinh doanh.Kiểm toán độc lập là đặc trưng của nền kinh tế thị trường"*
Khái niệm	*Là loại kiểm toán do các Kiểm toán viên nội bộ của đơn vị tiến hành.* *THực chất: kiểm tra, đánh giá tính hiệu lực, hiệu quả của hệ thống kế toán , HTKSNB, chất lượng công việc.*	Là công việc kiểm toán do các cơ quan quản lý của Nhà Nước và cơ quan kiểm toán Nhà Nước tiến hành theo chức năng quản lý Nhà Nước.	*Là công việc kiểm toán do các Kiểm toán viên độc lập của các Hãng, các công ty kiểm toán chuyên nghiệp thực hiện. Là loại dịch vụ tư vấn được pháp luật thừa nhận, bảo hộ, được quản lý chặt chẽ bởi hiệp hội chuyên nghành kiểm toán.*
Chức năng	*Chủ yếu là kiểm toán hoạt động để đánh giá tính hữu hiệu, hiệu quả trong hoạt động của các bộ phận. Ngoài ra còn kiểm toán tuân thủ, kiểm toán BC TC*	Chủ yếu: kiểm toán tuân thủ. Ngoài ra: kiểm toán báo cáo TC , kiểm toán hoạt động.	*Chủ yếu: kiểm toán BCTC. Ngoài ra: kiểm toán tuân thủ, hoạt động, dịch vụ tư vấn về thuế, kế toán, tài chính.*
Phạm vi	*Trong nội bộ từng đơn vị (chính, phụ thuộc)*	Thực hiện ở các đơn vị sử dụng vốn, kinh phí ngân sách Nhà nước.	*Thực hiện ở mọi đơn vị, mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.*
Kiểm toán viên	*Kiểm toán viên nội bộ là người làm công ăn lương, không nhất thiết phải có chứng chỉ hành nghề kiểm toán.*	Là công chức Nhà Nước, không nhất thiết phải có chứng chỉ hành nghề kiểm toán.	*Là Kiểm toán viên độc lập, hành nghề kiểm toán chuyên nghiệp. Phải qua thi quốc gia có chứng chỉ hành nghề kiểm toán.*
Tổ chức	*Thuộc cấp cao nhất của đơn vị và độc lập với các bộ phận khác. Có thể thuộc HĐQT, Tổng giám đốc. ở nhiều nước các Bộ, Ngành có " Uỷ ban kiểm toán nội bộ"*	Là cơ quan chuyên môn trong cơ cấu quản lý của Nhà Nước. Trên TG có các mô hình: - Thuộc CP (cơ quan hành pháp): Đài Loan - Thuộc Quốc Hội (lập	*Hình thành và hoạt động như một doanh nghiệp với mục đích kinh doanh, có thu phí kiểm toán.*

http://www.ebook.edu.vn

		pháp): Anh, Mỹ, Việt nam. ở Anh Tổng kiểm toán trưởng do Nữ hoàng Anh bổ nhiêm và không thuộc đảng cầm quyền. - Thuộc Toà án (tư pháp): Pháp.	
Đặc trưng cơ bản	- *Thực hiện trên cơ sở yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp. Có tính chất bắt buộc đối với các hoạt động, đơn vị trong nội bộ.* - *Kết quả kiểm toán gắn với các giải pháp cải tiến hoạt động và ý kiến đề xuất xử lý sai phạm.* - *Về tính pháp lý: ít có giá trị pháp lý với bên ngoài vì Kiểm toán viên nội bộ chỉ chịu trách nhiệm trước chủ doanh nghiệp.*	- Mang tính chất cưỡng chế theo luật định, theo yêu cầu quản lý Nhà Nước nên không thu phí kiểm toán, không kinh doanh. - Kết quả kiểm toán gắn với các giải pháp cải tiến hoạt động và ý kiến đề xuất xử lý sai phạm ở đơn vị. - Có tính pháp lý cao. Thường được thể hiện trong Hiến pháp.	- *Thực hiện trên cơ sở tự nguyện theo yêu cầu của khách hàng.* *Nhiều nước qui định các đơn vị cần kiểm toán: công ty tham gia thị trường chứng khoán, DN đạt mức doanh thu nhất định theo qui định của mỗi nước (Anh - các DN có DT hàng tháng 90 000 f = 50% số DN), DN tham gia thị trường giá cả trong tương lai (Chicago, Luânđôn), DN đặc biệt - cổ phần hoá, liên doanh, sát nhập...* - *Bảo đảm nguyên tắc: độc lập, khách quan, trung thực, bí mật* - *Việc kiểm tra không gắn với xử lý gian lận* - *Tính pháp lý cao.* - *Là hoạt động KD vì mục tiêu lợi nhuận.*

1.3.3 Phân loại kiểm toán theo các tiêu thức khác

a. Theo người yêu cầu kiểm toán

- Kiểm toán theo luật định: do các cơ quan Nhà Nước yêu cầu để phục vụ cho một mục đích nào đó như DN có hiện tượng gian lận, trốn thuế, tham nhũng,...
- Kiểm toán theo yêu cầu chủ doanh nghiệp: do doanh nghiệp tiến hành dưới các hình thức kiểm toán nội bộ hoặc mời Kiểm toán viên của các công ty kiểm toán tiến hành.

b. Theo mục đích của báo cáo kiểm toán

- Kiểm toán định kỳ: kiểm toán các báo cáo TC hàng năm. Thường do chủ doanh nghiệp mời kiểm toán độc lập tiến hành.
- Kiểm toán bất thường: là việc kiểm toán không thường xuyên nhằm phục vụ cho một mục đích riêng biệt nào đó như chuẩn bị phá sản, thanh lý Hợp đồng kinh tế,...

http://www.ebook.edu.vn

CHƯƠNG 2: CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN SỬ DỤNG TRONG KIỂM TOÁN

2.1 Cơ sở dẫn liệu

2.1.1. Các khái niệm cơ sở

2.1.1.1. Nghiệp vụ kinh tế:

Là những sự kiện phát sinh thực tế trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. chia làm 2 loại:

a.*Nghiệp vụ kinh tế ngoại sinh:* Là các nghiệp vụ phát sinh trong mối quan hệ giữa doanh nghiệp với các tổ chức và cá nhân bên ngoài doanh nghiệp.

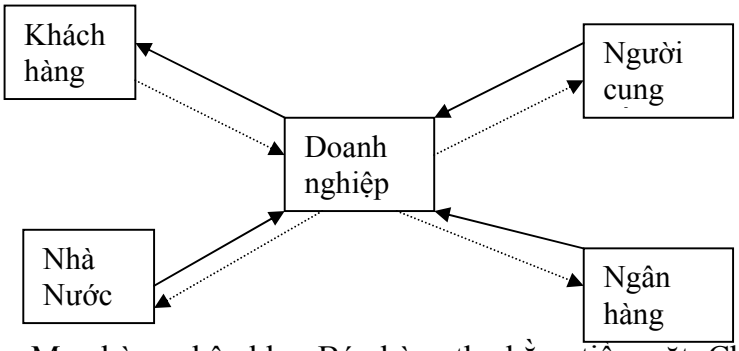

Ví dụ: Mua hàng nhập kho; Bán hàng thu bằng tiền mặt; Chi phí chi bằng tiền; Trả lương nhân viên; mua TSCĐ; ….

Đặc điểm:

+ Các nghiệp vụ kinh tế ngoại sinh mang tính khách quan và pháp lý cao vì nó thường kèm theo những chứng từ bắt buộc (như phiếu xuất kho, hoá đơn giao hàng...). Nghiệp vụ này rất khó gian lận.

+ Các nghiệp vụ kinh tế ngoại sinh luôn tác động đến phương trình kế toán cơ bản (Tài sản = Nợ phải trả + Vốn chủ sở hữu). Các nghiệp vụ kinh tế ngoại sinh đều được phản ánh vào báo cáo tài chính.

b. Nghiệp vụ kinh tế nội sinh: Là các nghiệp vụ phát sinh trong phạm vi nội bộ doanh nghiệp.

Ví dụ: Bảng tính và trích khấu hao TSCĐ; Bảng tính và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; Bảng tính và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi; Bảng tính và trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính; Xuất hàng từ kho ra quầy; xuất thiết bị cần lắp vào ĐTXDCB; …

Đặc điểm

+ Các nghiệp vụ kinh tế nội sinh có tính pháp lý thấp, mang nặng tính chất chủ quan bởi nó được phản ánh trong chứng từ hướng dẫn, chứng từ nội bộ.

+ Không phải tất cả nghiệp vụ kinh tế nội sinh được phản ánh trên báo cáo tài chính.

c. Đánh giá, nhận xét:

- Kế toán ra đời và tồn tại là tất yếu khách quan (Tất cả các đơn vị nắm trong tay tiềm lực và tiến hành hoạt động là phải có kế toán) ; nhưng kế toán lại do con người làm vì vậy bản chất của kế toán lại mang nặng tính chủ quan.

http://www.ebook.edu.vn